

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2025/DS-ST

Ngày: 04-4-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Đăng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Thanh Thủy

2. Ông Trần Thái Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Bình Nguyên, Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 579/2024/TLST–DS ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 74/2025/QĐST – DS ngày 21 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1968

Địa chỉ: 248, ấp P, xã N, huyện G, tỉnh B.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:

Ông Phan Tuấn An, sinh năm 1998.

Địa chỉ liên hệ: 105D ấp Bình Thành, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: 601, ấp P, xã N, huyện G, tỉnh B.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* ông **Ngô Văn T**, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: 601, ấp P, xã N, huyện G, tỉnh B.

(Tại phiên tòa, ông An, bà T, ông T vắng mặt, ông An có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Do có quen biết với nhau nên từ khoảng tháng 11/2023 âm lịch đến đầu năm 2024 âm lịch bà Nguyễn Thị M có cho bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T mượn tiền nhiều lần, tổng cộng số tiền là 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng. Những lần vay tiền đều có làm giấy tay mượn tiền giữa bà M với bà T và ông T, thời gian vay là đến đầu năm 2024 vợ chồng bà T sẽ trả lại cho bà M số tiền nói

trên, mục đích vay là vợ chồng bà T kinh doanh bất động sản và phát triển kinh tế gia đình.

Tuy nhiên, đến đầu năm 2024 vợ chồng bà T và ông T không thực hiện đúng cam kết trả lại cho bà M số tiền đã mượn như thỏa thuận với lý do làm ăn kinh doanh bất động sản thua lỗ không thu hồi lại được vốn. Bà M có cho vợ chồng bà T thêm thời gian để thanh toán nợ cho bà M nhưng vợ chồng bà T vẫn không thực hiện. Ngày 30/9/2024, bà M và bà T có lập hợp đồng vay tài sản tại Văn Phòng Công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc Hân với nội dung bà Nguyễn Thị T có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền là 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng, lãi suất 1,66%, thời hạn vay là 01 ngày. Mục đích lập hợp đồng vay này nhằm xác định lại số tiền mà vợ chồng bà T mượn bà M và chốt thời gian để trả nợ là vào ngày 01/10/2024. Tuy nhiên sau khi chốt nội dung như trên thì bà T và ông T vẫn không trả lại cho bà M số tiền đã mượn, bà M có liên hệ thì vợ chồng bà T nói là không có khả năng trả nợ.

Do đó, bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà M số tiền vốn vay là 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản hoà giải bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trước đây bà có vay tiền của bà Nguyễn Thị M nhiều lần, đến ngày 30/9/2024 giữa bà và bà M có chốt lại tổng số tiền bà đã vay của bà M là 360.000.000 đồng. Bà thừa nhận có nợ của bà Nguyễn Thị M số tiền 360.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà M số tiền này.

Tờ cam kết ngày 07/4/2024 số tiền 260.000.000 đồng cũng là một trong những khoản tiền bà và ông T đã vay của bà M và đã chốt nợ lại vào ngày 30/9/2024. Tờ cam kết do bà và chồng chồng là ông Ngô Văn T cùng ký tên. Mục đích bà và ông T vay tiền là để có vốn làm ăn. Bà và ông T là vợ chồng hợp pháp và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phong Mỹ cũ, hiện là xã Phong Năm vào năm 2006. Hiện ông T đi làm ăn xa không thể đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án. Đồng thời bà cũng bận công việc nên cũng không thể trực tiếp tham gia giải quyết vụ án nên bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt bà.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử vụ án nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do, ông T cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Ngô Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T, ông T.

[2]. *Về nội dung vụ án:*

[2.1]. Bà M cho rằng giữa bà và bà T, ông T có hợp đồng vay tài sản với nhau nhiều lần từ tháng 11/2023 âm lịch đến đầu năm 2024 âm lịch. Đến ngày 30/9/2024 thì hai bên có thỏa thuận ký Hợp đồng vay tài sản được công chứng tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc Hân. Mục đích của việc lập hợp đồng này là để nhằm xác định lại số tiền bà T, ông T vay của bà là 360.000.000 đồng và chốt thời gian trả nợ là ngày 01/10/2024. Tuy nhiên, sau khi chốt số tiền và thời gian trả nợ thì vợ chồng bà T, ông T không thực hiện việc trả tiền cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vốn vay là 360.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Căn cứ nguyên đơn khởi kiện là:

Tờ cam kết ngày 07/4/2024 và Hợp đồng vay tài sản ngày 30/9/2024.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận bà và ông T có vay tiền của Mỹ tổng cộng là 360.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định giữa bà M và bà T có thỏa thuận về hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự và có sự ràng buộc nghĩa vụ giữa các bên.

Bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên việc bà M khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 360.000.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận. Hơn nữa, bà T cũng thừa nhận bà còn nợ bà M số tiền này và đồng ý có trách nhiệm trả cho bà M nên ghi nhận.

[2.2]. Về trách nhiệm liên đới: Mặc dù Hợp đồng vay tiền ngày 30/9/2024 không có chữ ký của ông T nhưng bà T thừa nhận bà và ông T là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phong Nẫm (Phong Mỹ cũ), huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre vào năm 2006 và mục đích bà và ông T vay tiền là để có vốn làm ăn. Hơn nữa, tại Tờ cam kết ngày 07/4/2024 (là một trong các khoản tiền vay được xác định lại vào ngày 30/9/2024) có chữ ký của ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà M. Vì vậy, cần buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả khoản tiền vay trên cho bà M.

[2.3]. Về lãi suất: Bà M không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vốn vay nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, buộc bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền vốn vay là 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng.

[2.4]. Về án phí:

Do yêu cầu của bà M được chấp nhận nên bà T và ông T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

Bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền vốn vay là 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị M không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.000.000 (chín triệu) đồng theo biên lai số 007565 ngày 23/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; các bên đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Đang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Diệu

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Thị Hồng Đăng